

PHỤ LỤC IVb:

KỊCH BẢN THỰC HIỆN GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025 KÉO DÀI SANG NĂM 2026 THEO TỪNG THÁNG CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ

(Ban hành Kèm theo Kế hoạch số/KH-UBND ngày/9/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Chủ đầu tư	Tổng kế hoạch vốn	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 9		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 10		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 11		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 12 (Mốc 100% NSTW)	
			Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
	TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH	5.628.000	2.465.442	43,8%	3.202.902	56,9%	3.780.022	67,2%	5.628.000	100,0%
I	Các Ban quản lý	4.622.238	2.095.442	45,3%	2.652.902	57,4%	3.030.022	65,6%	4.622.238	100,0%
1	Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên	7.749	5.749	74,2%	7.749	100,0%	7.749	100,0%	7.749	100,0%
2	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	883.105	247.690	28,0%	301.672	34,2%	382.937	43,4%	883.105	100,0%
3	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	641.889	500.798	78,0%	527.022	82,1%	570.849	88,9%	641.889	100,0%
4	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắc Lắc	1.571.849	725.613	46,2%	862.981	54,9%	991.715	63,1%	1.571.849	100,0%
5	Ban quản lý dự án ĐTXD Buôn Ma Thuột	410.283	136.884	33,4%	303.669	74,0%	303.669	74,0%	410.283	100,0%
6	Ban quản lý dự án ĐTXD Buôn Hồ	274.993	129.129	47,0%	154.043	56,0%	182.018	66,2%	274.993	100,0%
7	Ban quản lý dự án ĐTXD Ea Kar	334.445	159.684	47,7%	203.346	60,8%	222.629	66,6%	334.445	100,0%
8	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tuy Hòa	372.723	114.189	30,6%	190.461	51,1%	266.497	71,5%	372.723	100,0%
9	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tuy An	125.202	75.705	60,5%	101.959	81,4%	101.959	81,4%	125.202	100,0%
II	Các Sở, ngành, địa phương và chủ đầu tư khác	1.005.762	370.000	36,8%	550.000	54,7%	750.000	74,6%	1.005.762	100,0%